

Bản án số: 162/2022/KDTM-ST

Ngày: 10-8-2022

V/v tranh chấp Hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Phúc Hảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Phúc

Bà Lê Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thế Vinh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Lê Thuỷ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 331/2020/TLST-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1858/2022/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3124/2022/QĐST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Nhà thép P.

Địa chỉ: Số A đường S, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Phương A, sinh năm 1991; Địa chỉ: Phòng A, lầu X, tòa nhà V, số A đường S, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 05 tháng 4 năm 2022).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần X

Địa chỉ: Số D đường T, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Phi H, sinh năm 1991 hoặc bà Trần Nguyễn Thảo V, sinh năm 1997 hoặc ông Hoàng Anh D, sinh năm 1993 là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 30 tháng 11 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong bản tự khai đề ngày 05 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 29 tháng 11 năm 2013, Công ty Cổ phần X (“Công ty Cổ phần X”) và Công ty TNHH Nhà thép P (“P”) đã ký Hợp đồng số 002-B2-DCC-P, trong đó:

- Công ty Cổ phần X là bên giao thầu (bên A trong Hợp đồng), còn P là bên nhận thầu (bên B trong Hợp đồng), nhằm thực hiện hạng mục “Thiết kế, cung cấp vật tư, và hoàn thiện lắp dựng bộ nhà thép tiền chế” cho công trình “Nhà máy bia A” tại số V, đường B, Khu công nghiệp S, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (“dự án”), mà Công ty B(“B”) là chủ đầu tư.

- Những hồ sơ kèm theo Hợp đồng, là những bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng theo Điều 1.1, gồm có: Những điều khoản & điều kiện chuẩn; Tiêu chuẩn kỹ thuật; Bảng báo giá.

- Điều 5.1.1. quy định giá trị Hợp đồng là 52.250.000.000 đồng, đã bao gồm thuế.

- Điều 7 quy định Công ty Cổ phần X sẽ thanh toán làm 05 lần như sau:

- + Tạm ứng: 10% giá trị Hợp đồng; trong vòng 10 ngày làm việc sau khi các bên ký Hợp đồng và bên P nộp Chứng thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng.

- + Đợt 1: 30% giá trị Hợp đồng; trong vòng 120 ngày sau khi P tập kết toàn bộ khung, cột, kèo, bracing cho các nhà chính và nộp hồ sơ thanh toán.

- + Đợt 2: 30% giá trị Hợp đồng; trong vòng 120 ngày sau khi P tập kết toàn bộ mái, vách cho các nhà chính và nộp hồ sơ thanh toán.

- + Đợt 3: Đến 95% (tức là thêm 25%) giá trị Hợp đồng; trong vòng 120 ngày sau khi P hoàn thành lắp dựng, dự án được nghiệm thu và P nộp hồ sơ thanh toán.

- + Đợt cuối: 05% giá trị Hợp đồng còn lại; trong vòng 120 ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo hành 24 tháng hoặc sau khi P nộp Chứng thư bảo lãnh bảo hành.

- Đợt cuối: 05% giá trị Hợp đồng còn lại: trong vòng 120 ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo hành 24 tháng, hoặc sau khi P nộp Chứng thư Bảo lãnh bảo hành.

- Điều 9.1.2 quy định nếu Công ty Cổ phần X thanh toán không đúng hạn thì phải trả lãi. Đồng thời, Điều 3 Những điều khoản & điều kiện chuẩn quy định Công ty Cổ phần X phải trả lãi suất là 2%/tháng cho việc chậm thanh toán.

- Điều 9.1.4 quy định nếu Bên nào tự ý tạm dừng, chấm dứt hay hủy bỏ Hợp đồng không theo các điều kiện và trường hợp được cho phép thì phải chịu phạt 68% giá trị Hợp đồng, và phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho bên kia.

Bên cạnh đó, các bên còn giao kết thêm 04 Phụ lục của Hợp đồng nhằm bổ sung các công việc phát sinh tăng (mà P đã thực hiện xong vào thời điểm giao kết từng phụ lục) và giá trị phát sinh tăng tương ứng (mà Công ty Cổ phần X còn phải thanh toán thêm):

- Phụ lục số AB2-1403-DCC-P-ADD-0001 ngày 26 tháng 02 năm 2014 (Phụ lục 01”), với giá trị phát sinh tăng là 400.186.380 đồng, đã bao gồm thuế;

- Phụ lục số 002-B2-DCC-P/ADD-02 ngày 27 tháng 10 năm 2014 (“Phụ lục 02”), với giá trị phát sinh tăng là 2.217.869.000 đồng, đã bao gồm thuế;

- Phụ lục số 002-AB12-DDC-P/ADD3 ngày 07 tháng 01 năm 2015 (“Phụ lục 03”), với giá trị phát sinh tăng là 429.352.963 đồng, đã bao gồm thuế;

- Phụ lục số 002-B2-DDC-P/ADD4 ngày 25 tháng 5 năm 2015 (Phụ lục 04"), với giá trị phát sinh tăng là 163.200.000 đồng, đã bao gồm thuế.

Do đó, tổng giá trị Hợp đồng, bao gồm 04 Phụ lục, là 55.460.608.343 đồng, đã bao gồm thuế ("Tổng giá trị Hợp đồng").

Trên thực tế, vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, dự án đã được nghiệm thu hoàn thành, căn cứ theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng số B/DCC/HO/PK02/001 ngày 20 tháng 8 năm 2015 giữa B là Chủ đầu tư, Công ty Cổ phần X là nhà thầu chính và đơn vị tư vấn giám sát.

Sau đó, vào ngày 21 tháng 3 năm 2016, P đã nộp Chứng thư bảo lãnh bảo hành số 2917/BL-BIDV.HCM ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần X. Như vậy, trong vòng 120 ngày sau, tức là chậm nhất ngày 21 tháng 7 năm 2016 ("Ngày đến hạn thanh toán"), Công ty Cổ phần X phải thanh toán đầy đủ tổng giá trị Hợp đồng 55.460.608.343 đồng cho P.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần X vẫn chưa thanh toán đầy đủ cho P. Tính đến lần thanh toán cuối cùng vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 thì Công ty Cổ phần X chỉ mới thanh toán cho P tổng cộng 48.615.555.380 đồng. Vì thế, Công ty Cổ phần X vẫn còn nợ P 6.845.052.963 đồng ("Khoản nợ gốc").

Ngoài khoản nợ gốc 6.845.052.963 đồng thì Công ty Cổ phần X còn phải thanh toán thêm cho P tiền lãi phạt do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 2%/tháng tính trên nợ gốc theo khoản 3.2 Điều 3 quy định trong "Những điều khoản & điều kiện chuẩn" được hai bên ký kết đính kèm theo Hợp đồng. Tuy nhiên, P xét thấy mức lãi suất thỏa thuận như trên là vượt quá quy định của pháp luật. Do đó, P đồng ý tính mức lãi suất tối đa là 20%/năm (1.6667%/tháng) theo như quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Bên cạnh đó, tiền lãi suất chậm thanh toán sẽ được tính dựa trên công nợ thực tế của Công ty Cổ phần X đối với P theo các giai đoạn chậm thanh toán và được tính từ thời điểm ngày 20 tháng 8 năm 2015. Mặc dù việc tính lãi suất chậm thanh toán theo công nợ thực tế tại các thời điểm như vậy là có lợi cho P nhưng P xét thấy việc tính như vậy là không cần thiết cho P trong thời điểm này. Do đó, P từ bỏ quyền đó của mình và yêu cầu được tính lãi suất dựa trên công nợ thực tế kể từ thời điểm ngày 21 tháng 7 năm 2016. Theo đó, tổng cộng thời gian chậm trả tạm tính đến ngày 10 tháng 8 năm 2022 là 2211 ngày. Theo đó, lãi suất tạm tính từ ngày đến hạn thanh toán đến ngày 10 tháng 8 năm 2022 được chi tiết cụ thể trong bản sau:

Khoản	Cách tính	Giá trị
Giá trị Hợp đồng	(a)	52.250.000.000 đồng
Giá trị Phụ lục 01	(b)	400.186.380 đồng
Giá trị Phụ lục 02	(c)	2.217.869.000 đồng
Giá trị Phụ lục 03	(d)	429.352.963 đồng
Giá trị Phụ lục 04	(e)	163.200.000 đồng
Tổng giá trị Hợp đồng	(f) = $\sum (a \rightarrow e)$	55.460.608.343 đồng
Công ty Cổ phần X đã	(g)	(48.615.555.380 đồng)

thanh toán		
Khoản nợ gốc	$(i) = (f) - (g)$	6.845.052.963 đồng
Khoản lãi	$(j) = (i) \times 1.6667\% \times 63$	4.146.414.274 đồng
Tổng nợ	$(l) = (i) + (j) + (k)$	10.991.467.237 đồng

Như vậy, tổng cộng Công ty Cổ phần X còn nợ P tạm tính đến ngày 10 tháng 8 năm 2022 là 10.991.467.237 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu: Buộc Công ty Cổ phần X thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng, bằng việc trả cho P tổng nợ tạm tính đến ngày 10 tháng 8 năm 2022 là 10.991.467.237 đồng. Trong đó bao gồm khoản nợ gốc là 6.845.052.963 đồng và khoản lãi là 4.146.414.274 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 6.845.052.963 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hợp đồng số 002-B2-DCC-P ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo. Đối với khoản nợ lãi chậm trả bị đơn không đồng ý với mức lãi suất 2%/tháng mà chỉ là 20%/năm tương đương 1.6667%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Công ty Cổ phần X đề nghị P xác định mức lãi suất và tính lại số tiền lãi mà Công ty Cổ phần X phải trả cho P.

Hiện nay, do bị đơn đang khó khăn về tài chính nên không có khả năng trả tiền cho nguyên đơn, nếu nguyên đơn đồng ý nhận cổ phần thì bị đơn sẽ chuyển cổ phần của bị đơn cho nguyên đơn để cân trừ công nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Buộc Công ty Cổ phần X thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng, bằng việc trả cho P tổng nợ tạm tính đến ngày 10 tháng 8 năm 2022 là 10.991.467.237 đồng. Trong đó bao gồm khoản nợ gốc là 6.845.052.963 đồng và khoản lãi là 4.146.414.274 đồng.

Tại phiên tòa đại diện bị đơn thống nhất với số tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn, riêng tiền lãi do bị đơn đang gặp nhiều khó khăn, không có khả năng thanh toán nên bị đơn đề nghị nguyên đơn miễn hết lãi cho bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp tranh chấp Hợp đồng thi công, bị đơn có trụ sở tại số C đường T, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của đại diện nguyên đơn, đại diện của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở để xác định. Ngày 29 tháng 11 năm 2013, Công ty Cổ phần X (“Công ty Cổ phần X”) và Công ty TNHH Nhà thép P (“P”) đã ký Hợp đồng số 002-B2-DCC-P, trong đó: “Công ty Cổ phần X là bên giao thầu (bên A trong Hợp đồng), còn P là bên nhận thầu (bên B trong Hợp đồng), nhằm thực hiện hạng mục “Thiết kế, cung cấp vật tư, và hoàn thiện lắp dựng bộ nhà thép tiền chế” cho công trình “Nhà máy bia A” tại số A, đường X, Khu công nghiệp S, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (“dự án”), mà Công ty B (“B”) là chủ đầu tư. Ngoài ra, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký những hồ sơ kèm theo Hợp đồng, là những bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng theo Điều 1.1, gồm có: Những điều khoản & điều kiện chuẩn; Tiêu chuẩn kỹ thuật; Bảng báo giá. Theo Điều 5.1.1 của hợp đồng quy định giá trị hợp đồng là 52.250.000.000 đồng, đã bao gồm thuế. Bên cạnh đó, các bên còn giao kết thêm 04 Phụ lục của hợp đồng nhằm bổ sung các công việc phát sinh tăng (mà P đã thực hiện xong vào thời điểm giao kết từng phụ lục) và giá trị phát sinh tăng tương ứng (mà Công ty Cổ phần X còn phải thanh toán thêm):

- Phụ lục số AB2-1403-DCC-P-ADD-0001 ngày 26 tháng 02 năm 2014 (Phụ lục 01”), với giá trị phát sinh tăng là 400.186.380 đồng, đã bao gồm thuế;

- Phụ lục số 002-B2-DCC-P/ADD-02 ngày 27 tháng 10 năm 2014 (“Phụ lục 02”), với giá trị phát sinh tăng là 2.217.869.000 đồng, đã bao gồm thuế;

- Phụ lục số 002-AB12-DDC-P/ADD3 ngày 07 tháng 01 năm 2015 (“Phụ lục 03”), với giá trị phát sinh tăng là 429.352.963 đồng, đã bao gồm thuế;

- Phụ lục số 002-B2-DDC-P/ADD4 ngày 25 tháng 5 năm 2015 (Phụ lục 07”), với giá trị phát sinh tăng là 163.200.000 đồng, đã bao gồm thuế.

Do đó, tổng giá trị Hợp đồng, bao gồm 04 Phụ lục, là 55.460.608.343 đồng, đã bao gồm thuế (“Tổng giá trị Hợp đồng”).

Về phương thức thanh toán. - Điều 7 của hợp quy định Công ty Cổ phần X sẽ thanh toán làm 05 lần như sau:

- + Tạm ứng: 10% giá trị Hợp đồng; trong vòng 10 ngày làm việc sau khi các bên ký Hợp đồng và bên P nộp Chứng thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng.

- + Đợt 1: 30% giá trị Hợp đồng; trong vòng 120 ngày sau khi P tập kết toàn bộ khung, cột, kèo, bracing cho các nhà chính và nộp hồ sơ thanh toán.

- + Đợt 2: 30% giá trị Hợp đồng; trong vòng 120 ngày sau khi P tập kết toàn bộ mái, vách cho các nhà chính và nộp hồ sơ thanh toán.

- + Đợt 3: Đến 95% (tức là thêm 25%) giá trị Hợp đồng; trong vòng 120 ngày sau khi P hoàn thành lắp dựng, dự án được nghiệm thu và P nộp hồ sơ thanh toán.

- + Đợt cuối: 05% giá trị Hợp đồng còn lại; trong vòng 120 ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo hành 24 tháng hoặc sau khi P nộp Chứng thư bảo lãnh bảo hành.

- Đợt cuối: 05% giá trị Hợp đồng còn lại: trong vòng 120 ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo hành 24 tháng, hoặc sau khi P nộp Chứng thư Bảo lãnh bảo hành.

Theo biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình đề đưa vào sử dụng số B/DCC/HO/PK02/001 ngày 20 tháng 8 năm 2015 giữa B là Chủ đầu tư, Công ty Cổ phần X là nhà thầu chính và đơn vị tư vấn giám sát thì vào ngày 20 tháng 8 năm 2015, dự án đã được nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Cho đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần X vẫn chưa thanh toán đầy đủ cho P. Tính đến lần thanh toán cuối cùng vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 thì Công ty Cổ phần X chỉ mới thanh toán cho P tổng cộng 48.615.555.380 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 6.845.052.963 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi của nguyên đơn:

Theo Điều 9.1.2 quy định nếu Công ty Cổ phần X thanh toán không đúng hạn thì phải trả lãi. Đồng thời, Điều 3 Những điều khoản & điều kiện chuẩn quy định Công ty Cổ phần X phải trả lãi suất là 2%/tháng cho việc chậm thanh toán.

Ngoài khoản nợ gốc 6.845.052.963 đồng thì Công ty Cổ phần X còn phải thanh toán thêm cho P tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 2%/tháng tính trên nợ gốc theo khoản 3.2, Điều 3 quy định trong “Những điều khoản & điều kiện chuẩn” được hai bên ký kết đính kèm theo Hợp đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn tự xét thấy mức lãi suất thỏa thuận như trên là vượt quá quy định của pháp luật và tự nguyện tính mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với 0,27%/ngày. Khoản lãi nguyên đơn yêu cầu tạm tính đến 19 tháng 7 năm 2022 là $6.845.052.963 \text{ đồng} \times 0,27\% \times 2189 = 4.105.156.424 \text{ đồng}$. Hội đồng xét xử nhận thấy, tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng là vi phạm Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tự nguyện chấp nhận mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với điều Điều 306 Luật Kinh doanh Thương mại và Điều 11 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu 122.132.609 đồng và tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 74 Luật Thương mại; Điều 385 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Nhà thép P.

Buộc Công ty Cổ phần X thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng, bằng việc trả cho P tổng nợ tạm tính đến ngày 10 tháng 8 năm 2022 là 10.950.209.387 đồng. Trong đó bao gồm khoản nợ gốc là 6.845.052.963 đồng và khoản lãi là 4.105.156.424 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Công ty Cổ phần X phải chịu 18.950.209 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH Nhà thép P không phải chịu án phí. Hoàn lại cho Công ty TNHH Nhà thép P số tiền 60.806.302 đồng tiền tạm ứng án phí lệ phí theo Biên lai số AA/2019/0030033 đồng của Chi cục thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Phúc Hảo

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị Phúc Hảo